



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**PETAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN NGẠ QUỶ**

#### 4. 2.

613. Suṇātha<sup>1</sup> yakkhassa ca vāṇijāna ca  
samāgamo yattha tadā ahosi,  
yathā kathaṃ itarītarena cāpi  
subhāsitaṃ tañca suṇātha sabbe.
624. Yo so ahu rājā pāyāsi nāmo<sup>2</sup>  
bhummānaṃ saavyagato<sup>3</sup> yasassī,  
so modamānova sake vimāne  
amānuso mānuse ajjhabhāsī 'ti.
625. Vaṅke araññe amunassaṭṭhāne  
kantāre appodake appabhakkhe,  
suduggame vaṇṇupathassa majjhe  
vaṅkaṃ bhayā naṭṭhamanā manussā.

---

<sup>1</sup> suṇoṭha - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

<sup>2</sup> nāma - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> saavyagato - Ma.

#### 4. 2.

612. Chúng ta hãy lắng nghe về sự gặp gỡ của vị Dạ-xoa và các người thương buôn đã xảy ra vào lúc ấy. Câu chuyện đã khéo được trao đổi bởi người này với người kia như thế nào, xin tất cả hãy lắng nghe câu chuyện ấy.

614. Vị vua ấy tên là Pāyāsi, có danh tiếng, đã đi đến cộng trú với chư Thiên địa cầu. Ngay trong lúc đang vui thích ở Thiên cung của mình, vị phi nhân ấy đã nói với loài người rằng:<sup>1</sup>

615. “Ở khu rừng hiểm trở, nơi không có loài người, nơi sa mạc, thiếu nước, thiếu thức ăn, nơi vô cùng khó đi, ở giữa đầm cát, nhiều người bị mất trí vì nỗi sợ hãi sự hiểm trở.

---

<sup>1</sup> Câu chuyện này giống câu chuyện Thiên Cung của Serissaka (TTPV 30, Chuyện Thiên Cung, chương 7, trang 202).

616. Nayidha phalā mūlamayā ca santi  
upādānaṃ natthi kuto idha bhakkho,  
aññatra paṃsūhi ca vālukāhi ca  
tattāhi uṇhāhi ca dāruṇāhi ca.
617. Ujjaṅgalaṃ tattamivaṃ kapālaṃ  
anāyasaṃ paralokena tulyaṃ,  
luddānamāvāsamidaṃ purāṇaṃ  
bhūmippadeso abhisattarūpo.
618. Atha tumhe kena vaṇṇena  
kimāsamānā imaṃ padesaṃ hi,  
anuppaviṭṭhā sahasā samecca  
lobhā bhayā athavā sampamūlḥā. (ti)
619. Magadhesu aṅgesu ca satthavāhā  
āropayitvā paṇiyaṃ puthuttaṃ,  
te yāmase sindhusovīrabhūmiṃ  
dhanatthikā uddayaṃ patthayānā.
620. Divā pipāsaṃ nadhivāsayaṃtā<sup>1</sup>  
yoggānukampañca samekkhamānā,  
etena vegena āyāma sabbe  
rattiṃ maggaṃ paṭipannā vikāle.
621. Te duppayātā aparaddhamaggā  
andhākulā vippanaṭṭhā araññe,  
suduggame vaṇṇupathassa majjhe  
disaṃ na jānāma pamūlhacittā.
622. Idañca disvāna adiṭṭhapubbaṃ  
vimānasetṭhañca tuvañca<sup>2</sup> yakkha,  
taduttariṃ jīvitamāsamānā  
disvā patitā sumanā udaggā 'ti.
623. Pāraṃ samuddassa idañca vaṇṇuṃ  
vettācaram saṅkupathañca maggaṃ,  
nadiyo pana pabbatānañca duggā  
puthuddisā gacchatha bhogahetu.
624. Pakkhandiyāna vijitaṃ paresaṃ  
verajjake mānuse pekkhamānā,  
yaṃ vo sutam vā athavāpi diṭṭhaṃ  
accherakaṃ taṃ vo suṇoma tātā. (ti)

<sup>1</sup> pipāsaṃ anadhivāsayaṃtā - Sīmu 2.

<sup>2</sup> tavañca - Ma, PTS.

616. Ở nơi đây, không có các trái cây, và các loại cây có rễ, không có củi lửa, lấy đâu ở đây có thức ăn, ngoại trừ nhiều bụi bặm, lấm cát, các sự thiêu đốt, các sự nóng bức, và các sự khắc nghiệt.

617. Vùng sa mạc tựa như cái chảo đã được đốt nóng, không có lợi ích, tương đương với thế giới khác; chỗ trú ngụ này là của những kẻ hung dữ trước đây, là vùng đất bị nguyên rủa.

618. Còn các người, vì nguyên nhân gì, trong khi đang mong mọi điều gì, lại vội vã tập hợp rồi đi vào chính khu vực này, do lòng tham, do sự sợ hãi, hay là đã bị lầm lẫn?”

619. “Các chủ đoàn xe ở xứ sở Magadha và Aṅga sau khi cho chất lên hàng hoá với số lượng dồi dào, những người ấy đi đến vùng đất Sindhu và Sovira với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận.

620. Vào ban ngày, trong lúc không chịu đựng được cơn khát và trong lúc quan tâm đến sự thương xót đối với các con vật kéo xe, với tốc độ ấy tất cả chúng tôi di chuyển và đến được con đường vào ban đêm, không đúng thời điểm.

621. Đã khởi hành vụng về, có đường đi bị sai lạc, bị rối loạn như người mù, đã bị lạc lối trong khu rừng, nơi vô cùng khó đi, ở giữa biển cát, chúng tôi đây không nhận ra phương hướng, có tâm bị lầm lẫn.

622. Và thưa vị Dạ-xoa, sau khi nhìn thấy việc này, việc chưa được thấy trước đây, là Thiên cung hạng nhất và ngài, trong khi mong mỏi về mạng sống sau sự việc này, đến khi nhìn thấy (ngài), chúng tôi trở nên mừng rỡ, có tâm ý vui vẻ, phấn khởi.”

623. “Vì nguyên nhân của cái, các người đi đến những phương trời khác biệt, đến bờ bên kia của biển cả và đầm cát này, đến con đường có sự di chuyển với gậy chống và lối đi có cắm cọc, những con sông, thêm nữa là những con đường hiểm trở của những ngọn núi.

624. Nay quý vị, sau khi tiến vào vào lãnh thổ của những người khác, trong khi ngắm nhìn những con người thuộc nhiều quốc độ, điều kỳ diệu nào đã được các người nghe, hoặc nhìn thấy, chúng ta hãy lắng nghe điều ấy từ các người.”

625. Itopi accherataraṃ kumāra  
na no sutaraṃ vā athavāpi ditṭharaṃ,  
atītamānussakameva sabbaraṃ  
disvāna tappāma anomavaṇṇaraṃ.
626. Vehāsayaṃ pokkharañño savanti  
pahūtamalyā bahupuṇḍarīkā,  
dumācime niccaphalūpapannā  
atīva gandhā surabhiṃ pavāyanti.
627. Veḷuriyatthamhā satamussitāse  
silāppavālassa ca āyataṃsā,  
masāragallā saha lohitaṅkā  
thambhā ime jotirasāmayāse.
628. Sahassatthambharaṃ atulānubhāvaṃ  
tesūpari sādhumidaṃ vimānaṃ,  
ratanantaraṃ kañcanavedimissaṃ  
tapanīyapaṭṭehi ca sādhu channaṃ.
629. Jambonaduttattamidaṃ sumatṭho  
pāsādasopānaphalūpapanno,  
dalho ca vaggu sumukho susaṃgato<sup>1</sup>  
atīva nijjhānakhamo manuñño.
630. Ratanantarasmīṃ bahu-annapānaṃ  
parivārito accharāsaṃgaṇena,  
murajja ālambaratūriya<sup>2</sup>ghuṭṭho  
abhivanditosi thutivandanāya.
631. So modayi nārīgaṇappabodhano  
vimānapāsādavare manorame,  
acintīyo sabbaguṇūpapanno  
rājā yathā vessavaṇo naḷīnyā.
632. Devo nu āsī udavāsi yakkho  
udāhu devindo manussabhūto,  
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā  
ācikkha ko nāma tuvaṃsi yakkhā 'ti.
633. Serissako<sup>3</sup> nāma ahampi yakkho  
kantāriyo vaṇṇupathamhi gutto,  
imaṃ padesaṃ abhipālayāmi  
vācaṅkaro vessavaṇassa rañño. (ti)

<sup>1</sup> vaggu ca susaṃgato ca - Ma.

<sup>2</sup> muraja-ālambaratūriya - Ma.

<sup>3</sup> serīsako - Ma.

625. “Thưa Thiên tử, điều kỳ diệu hơn thế này chúng tôi không được nghe hoặc nhìn thấy, tất cả đều vượt trội loài người, sau khi nhìn thấy chúng tôi chưa được thỏa mãn về vẻ đẹp tuyệt vời.

626. Ở không trung có những hồ sen với vô số bông hoa, với nhiều sen trắng, và những cây cối này được trở quả thường xuyên, có những hương thơm tỏa ra cực kỳ thơm ngát.

627. Có những cây cột bằng ngọc bích vươn cao một trăm (*ratana*),<sup>1</sup> có bề mặt trái dài làm bằng đá và san hô, có các viên ngọc mắt mèo và các viên hồng ngọc, và những trụ cột này làm bằng ngọc như ý.

628. Có ngàn cây cột có năng lực không sánh bằng, phía trên chúng là Thiên cung tốt đẹp này, ở bên trong có châu báu, được kết hợp với hành lang bằng vàng, và được lợp mái tốt đẹp với những tấm lợp bằng vàng.

629. (Thiên cung) này được sáng lạn với vàng từ sông Jambu, khéo được đánh bóng, được hiện hữu với các lầu đài, các cầu thang, các sân thượng, vững chãi, dễ thương, có dáng xinh, khéo được phối hợp, vô cùng hứng thú cho sự khảo sát, làm hài lòng.

630. Ở bên trong (Thiên cung) châu ngọc, có nhiều thức ăn thức uống, được thắp tùng bởi đoàn tiên nữ, được vang vang tiếng trống con, trống lớn, và các nhạc cụ, ngài được tôn vinh với sự ngợi ca và lễ bái.

631. Ở tòa lầu đài nơi Thiên cung cao quý, làm thích ý, với sự đánh thức của các nhóm phụ nữ, ngài đây, không thể nghĩ bàn, có đủ mọi đức tính, vui sướng giống như đức vua Vessavaṇa ở Nalinī.

632. Ngài là Thiên nhân, hay ngài là Dạ-xoa, là Chúa của chư Thiên, hay là bản thể nhân loại? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài. Xin ngài hãy nói tên (của ngài) là gì, có phải ngài là Dạ-xoa?”

633. “Tôi chính là Dạ-xoa tên Serissaka, sống ở sa mạc, là người canh giữ đầm cát. Tôi hộ trì khu vực này, là người thực thi mệnh lệnh của đức Vua Vessavaṇa.”

---

<sup>1</sup> 1 *ratana* = 0.25 mét; như vậy 100 *ratana* = 25 mét.

634. Adhicca laddhaṃ pariṇāmajaṃ te  
sayāṃ kataṃ udāhu devehi dinnāṃ,  
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā  
kathaṃ tayā laddhamidaṃ manuññaṃ 'ti.
635. Nādhicca laddhaṃ na pariṇāmajaṃ me  
na sayāṃ kataṃ napi devehi dinnāṃ,  
sakehi kammehi apāpakehi  
puññehi me laddhamidaṃ manuññaṃ 'ti.
636. Kinte vataṃ kiṃ pana brahmacariyaṃ  
kissa suciṇṇassa ayaṃ vipāko,  
pucchanti taṃ vāṇijā satthavāhā  
kathaṃ tayā laddhamidaṃ vimānaṃ 'ti.
637. Mamaṃ<sup>1</sup> pāyāsīti ahū samañña  
rajjaṃ yadā kārayiṃ kosalānaṃ,  
natthikadiṭṭhi kadariyo pāpadhammo  
ucchedavādī ca tadā ahosiṃ.
638. Samaṇo ca kho āsi kumārakassapo  
bahussato cittakathī uḷāro,  
so me tadā dhammakathaṃ akāsi<sup>2</sup>  
diṭṭhivisūkāni vinodayī me.
639. Tāhaṃ tassa dhammakathaṃ suṇitvā  
upāsakattaṃ paṭivedayissaṃ,  
pāṇātipātā virato ahosiṃ  
loke adinnaṃ parivajjayissaṃ,  
amajjapo no ca musā abhāṇiṃ  
sakena dārena ca ahosiṃ<sup>3</sup> tuṭṭho.
640. Taṃ me vataṃ taṃ pana brahmacariyaṃ  
tassa suciṇṇassa ayaṃ vipāko,  
teheva kammehi apāpakehi  
puññehi me laddhamidaṃ vimānaṃ 'ti.
641. Saccāṃ kirāhaṃsu narā sapañña  
anaññaṭṭhā vacanaṃ paṇḍitānaṃ,  
yahiṃ yahiṃ gacchati puññaṅkamma  
tahiṃ tahiṃ modati kāmakāmī.

<sup>1</sup> mama - Sīmu 2.

<sup>2</sup> abhāsi - Ma.

<sup>3</sup> ahosi - Ma.



634. “(Công việc này) được nhận lãnh bởi ngài một cách ngẫu nhiên, được nảy sinh do sự phát triển, tự mình tạo ra, hay được chư Thiên giao cho? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài: ‘Bằng cách nào mà ngài đã đạt được công việc hài lòng này?’”

635. “(Công việc này) không được nhận lãnh bởi tôi một cách ngẫu nhiên, không được nảy sinh do sự phát triển, không tự mình tạo ra, cũng không được chư Thiên giao cho. Công việc hài lòng này tôi đã đạt được nhờ vào những nghiệp phước thiện không xấu xa của chính mình.”

636. “Phận sự của ngài là gì? và Phạm hạnh gì nữa? Quả thành tựu này là của việc gì đã khéo được thực hành? Những người thương buôn, các chủ đoàn xe hỏi ngài: ‘Bằng cách nào mà ngài đã đạt được Thiên cung này?’”

637. “Pāyāsi đã là danh hiệu của tôi. Vào lúc tôi đã cai quản vương quốc Kosala, lúc ấy tôi đã là người có quan điểm hư vô, bòn xén, có ác pháp, và là người tuyên bố về đoạn kiến.”

638. Và rồi đã có vị Sa-môn Kumārakassapa, đa văn, có sự thuyết giảng sinh động, cao thượng. Khi ấy, vị ấy đã thực hiện việc thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi, đã xua đuổi những sự méo mó về quan điểm cho tôi.

639. Tôi đây, sau khi lắng nghe sự thuyết giảng Giáo Pháp của vị ấy, đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ. Tôi đã kiêng chừa việc giết hại mạng sống, tôi đã xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và tôi đã không nói lời dối trá, tôi đã được vui thích chỉ với người vợ của mình.

640. Việc ấy là phận sự của tôi, việc ấy còn là Phạm hạnh. Quả thành tựu này là của việc ấy đã khéo được thực hành. Nhờ vào chính những nghiệp phước thiện không xấu xa ấy mà tôi đã đạt được Thiên cung này.”

641. “Nghe rằng những người có trí tuệ đã nói sự thật; lời nói của các bậc hiền trí là không sai khác. Người có nghiệp phước thiện đi đến bất cứ nơi nào đều vui sướng ở tại nơi ấy, là người có đức lạc theo như ước muốn.

642. Yahim̐ yahim̐ sokapariddavo ca  
vadho ca bandho ca parikkilesa,  
tahiṃ tahiṃ gacchati pāpakammo  
na muccati duggatiyā kadācī 'ti.
643. Sammūlharūpo ca jano ahosi  
asmiṃ muhutte kalalīkatova,  
janassimassa tuyhañca kumāra  
appaccayo kena nu kho ahosi. (ti)
644. Ime sirīsūpavanā<sup>1</sup> ca tātā  
dibbā gandhā surabhiṃ<sup>2</sup> sampavanti,  
te sampavāyanti imaṃ vimānaṃ  
divā ca ratto ca tamaṃ nihantvā.<sup>3</sup>
645. Imesaṃ ca kho vassasataccayena  
sipāṭikā phalati ekamekā,  
mānussakaṃ vassasataṃ atitaṃ  
yadante kāyamhi idhūpapanno.
646. Disvānaḥaṃ vassasatāni pañca  
asmiṃ vimāne katvāna tātā,  
āyukkhayā puññakkhayā cavissaṃ  
teneva sokena pamucchitosmi. (ti)
647. Kathaṃ nu soceyya tathāvidho so  
laddhaṃ vimānaṃ atulaṃ cirāya,  
ye cāpi kho ittaramupapannā  
te nūna soceyyuṃ parittapuññā. (ti)
648. Anucchaviṃ ovadiyañca me taṃ  
yaṃ maṃ tumhe peyyavācaṃ vadetha,  
tumhe ca kho tātā mayānuguttā  
yenicchakaṃ tena paletha sotthi. (ti)
649. Gantvā mayaṃ sindhusovīrabhūmiṃ  
dhanatthikā uddayaṃ patthayānā,  
yathā payogā paripuṇṇacāgā  
kāhāma serissamayaṃ uḷāraṃ. (ti)

---

<sup>1</sup> sirīsavanā - Ma.

<sup>2</sup> surabhī - Ma.

<sup>3</sup> nihantaṃ - Pa.

642. Bất cứ nơi nào có sự sâu muộn và than vãn, có sự giết chóc và sự giam cầm, có sự chướng ngại, kẻ có ác pháp đi đến nơi ấy, không khi nào được thoát khỏi cảnh giới khổ đau.”

643. “Tập thể (chư Thiên) tựa như có vẻ bị bối rối, tựa như đã bị làm vẩn đục vào giây phút này. Thưa Thiên tử, vậy thì do điều gì mà tập thể này và ngài đã có sự thất vọng?”

644. “Thưa quý vị, từ khu rừng *sirīsa* kế cận những hương thơm này thuộc cõi trời tỏa ra thơm ngát; sau khi đã tiêu diệt bóng tối vào ban ngày và ban đêm chúng tự tỏa đến Thiên cung này.

645. Và khi đã trải qua một trăm năm, chỉ một quả của những cây này được kết trái. Kể từ khi tôi được sanh ra ở tập thể (chư Thiên) tại nơi này thì một trăm năm nhân loại đã trôi qua.

646. Thưa quý vị, tôi đã nhìn thấy. Tôi sẽ tồn tại ở Thiên cung này năm trăm năm, do sự cạn kiệt của tuổi thọ, do sự cạn kiệt của phước báu, tôi sẽ chết; chính vì điều ấy tôi bị hoảng loạn vì sâu muộn.”

647. “Bằng cách nào mà vị ấy, thuộc thành phần như thế, sau khi đạt được Thiên cung không thể sánh bằng một cách lâu dài, lại có thể sâu muộn? Chỉ có những người nào đã được sanh lên một cách ngắn ngủi, phải chăng những người ấy, với phước báu ít ỏi, mới có thể sâu muộn?”

648. “Việc quý vị nói lời nói yêu mến với tôi (nghĩa là) điều khuyên bảo của tôi thích hợp đối với quý vị. Thưa quý vị, quý vị đã được tôi hộ trì theo như ước muốn, vì thế quý vị hãy lên đường một cách an toàn.”

649. “Sau khi đi đến vùng đất Sindhu và Sovīra, chúng tôi với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận, có sự hào phóng đầy đủ theo như kế hoạch, sẽ làm lễ hội cao sang cho Serissa.”

650. Mā ceva serissamaḥaṃ<sup>1</sup> akattha  
 sabbañca vo bhavissati yaṃ vadetha,  
 pāpāni kammāni vivajjayātha  
 dhammānuyogañca adhiṭṭhahātha. (ti)
651. Upāsako atthi imamhi saṅghe  
 bahussuto sīlavatūpapanno,  
 saddho ca cāgī ca supesalo ca  
 vicakkhaṇo santusito matimā.<sup>2</sup>
652. Sañjānamāno na musā bhaṇeyya  
 parūpaghātāya na cetayeyya,  
 vebhūtikaṃ pisunaṃ<sup>3</sup> no kareyya  
 saṅhañca vācaṃ sakhilaṃ bhaṇeyya.
653. Sagāraṃ sappatisso vinīto  
 apāpako adhisīle visuddho,  
 so mātaraṃ pitarañcāpi jantu  
 dhammena poseṭi ariyavutti.
654. Maññe so mātāpitunnaṃ kāraṇā  
 bhogaṇi pariyesati na attahetu,  
 mātāpitunnañca yo accayena  
 nekkhammapono carissati brahmacariyaṃ.
655. Ujū avaṅko asaṭṭho amāyo  
 na lesakappena ca vohareyya,  
 so tādiso sukkatakammakārī  
 dhamme ṭhito kinti labhetha dukkhaṃ.
656. Taṃ kāraṇā pātukatomihi attanā  
 tasmā dhammaṃ passatha vāṇijāse,  
 aññatra teniḥa<sup>4</sup> bhasmi<sup>5</sup> bhavetha  
 andhākulā vippanaṭṭhā araññe,  
 taṃ khippamānena lahuṃ parena  
 sukho bhava sappurisenā saṅgamo. (ti)
657. Kiṃ nāma so kiñca karoti kammaṃ  
 kiṃ nāmadheyyaṃ kiṃ pana tassa gottaṃ,  
 mayampi naṃ daṭṭhukāmaḥa<sup>6</sup> yakkha  
 yassānukampāya idhāgatosi,  
 lābhā hi tassa yassa tuvaṃ pihesi. (ti)
658. Yo kappako sambhavanāmadheyyo  
 upāsako kocchaphalūpajīvī,  
 jānātha naṃ tumhākaṃ pesiyo so  
 mā kho naṃ hīlittha supesalo so. (ti)

<sup>1</sup> serīsamahaṃ - Ma.

<sup>2</sup> mutimā - Ma.

<sup>3</sup> pesunaṃ - Ma.

<sup>4</sup> teniḥa - Ma.

<sup>5</sup> bhasmī - Ma.

<sup>6</sup> daṭṭhukāmamaha - Ma.

650. “Quý vị chớ có làm lễ hội cho Serissa, và tất cả sẽ trở thành hiện thực cho quý vị theo điều quý vị nói. Quý vị hãy tránh xa hẳn các nghiệp ác xấu, và hãy phát nguyện gắn bó với Giáo Pháp.

651. Ở tập thể này, có người cận sự nam đa văn, được đầy đủ giới hạnh và phạm sự, có đức tin, có sự hào phóng, và vô cùng tốt lành, có sự suy xét, tự hài lòng, có sự thận trọng.

652. Là người không cố tình nói lời dối trá, không suy nghĩ đến việc hãm hại người khác, không gây ra sự chia rẽ, đâm thọc, và nói lời mềm mỏng, tử tế.

653. Có sự tôn kính, có sự phục tùng, đã được huấn luyện, không độc ác, thanh tịnh về giới bậc thượng, có hạnh kiểm thánh thiện, con người ấy nuôi dưỡng mẹ và luôn cả cha đúng theo Pháp.

654. Tôi nghĩ rằng vị ấy tìm cầu của cải vì lý do mẹ cha, không vì nguyên nhân của bản thân. Với sự qua đời của mẹ và cha, người ấy, với khuynh hướng xuất ly, sẽ thực hành Phạm hạnh.

655. Là người ngay thẳng, không khúc mắc, không gian trá, không xảo quyệt, và không phát biểu theo lối viện cớ. Vị ấy, như thế ấy, là người làm công việc được hoàn tất tốt đẹp, vững chãi trong Giáo Pháp, sao lại nhận lãnh sự khổ đau?

656. Bởi lý do người ấy, tôi tự thân hiện ra. Vì thế, quý vị thương buôn hãy nhận thức Giáo Pháp. Ở đây, ngoại trừ người ấy ra, quý vị có thể trở thành tro bụi, bị rối loạn như người mù, bị lạc lối trong khu rừng, là dễ dàng đối với kẻ khác đang xử tệ người ấy. Quả vậy, việc kết hợp với người tốt lành là hạnh phúc.”

657. “Người ấy tên là gì, làm nghề nghiệp gì, tên gọi là gì, hơn nữa họ của người ấy là gì? Thừa vị Dạ-xoa, chúng tôi cũng có mong muốn được gặp người ấy, vì lòng thương tưởng người ấy mà ngài đã đi đến nơi đây, bởi vì người nào mà ngài yêu quý thì lợi ích là thuộc về người ấy.”

658. “Người nào là thợ cạo, có tên gọi là Sambhava, là người cận sự nam, có sự nuôi mạng bằng lược và dao cạo, quý vị biết người ấy, người ấy là người sai vật của quý vị. Đúng vậy, chớ khinh chê người ấy, người ấy vô cùng tốt lành.”

659. Jānāmase yaṃ tvaṃ vadesi<sup>1</sup> yakkha  
na kho naṃ jānāma sa īdisoti,<sup>2</sup>  
mayampi naṃ pūjayissāma yakkha  
sutvāna tuyhaṃ vacanaṃ uḷāraṃ. (ti)
660. Ye kecimasmiṃ satthe manussā  
daharā mahantā athavāpi majjhimā,  
sabbeva te ālambantu<sup>3</sup> vimānaṃ  
passantu puññāna phalaṃ kadariyā. (ti)
661. Te tattha sabbeva ahaṃ pureti  
taṃ kappakaṃ tattha purakkhipitvā,  
sabbeva te ālambiṃsu vimānaṃ  
masakkasāraṃ viya vāsavassa.
662. Te tattha sabbeva ahaṃ pure 'ti  
upāsakattaṃ paṭivedayiṃsu,  
pāṇātipātā viratā<sup>4</sup> ahesuṃ  
loke adinnaṃ parivajjayiṃsu,  
amajjapā no ca musā bhaṇiṃsu  
sakena dārena ca ahesuṃ tuṭṭhā.
663. Te tattha sabbeva ahaṃ pureti  
upāsakattaṃ paṭivedayitvā,  
pakkāmi sattho anumodamāno  
yakkhiddhiyā anumato punappunaṃ.
664. Gantvāna te sindhusovīrabhūmiṃ<sup>5</sup>  
dhanatthikā udrayaṃ<sup>6</sup> patthayānā,  
yathāpayogā paripuṇṇalābhā  
paccāgamuṃ pāṭaliputtamakkhataṃ.
665. Gantvāna te saṅgharaṃ sotthimanto  
puttehi dārehi samaṅgibhūtā,  
ānandī vittā sumanā patitā  
akaṃsu serissamahaṃ uḷāraṃ.
666. Serissakaṃ te pariveṇaṃ māpayiṃsu,  
etādisā sappurisāna sevanā  
mahatthikā dhammaguṇāna sevanā,  
ekassa atthāya upāsakassa  
sabbeva sattā sukhitā ahesuṃ "ti.

### **Serissakapetavatthu dutiyaṃ.**

### **BHĀṄAVĀRAṃ TATIYAṃ.**

<sup>1</sup> pavadesi - Ma.

<sup>2</sup> edisoti - Ma.

<sup>3</sup> āruhantu - Ma.

<sup>4</sup> paṭiviratā - Ma.

<sup>5</sup> suvīrabhūmiṃ - Ma.

<sup>6</sup> uddayaṃ - Ma.

659. Thưa vị Dạ-xoa, chúng tôi biết người mà ngài nói, nhưng chúng tôi quả không biết người ấy là người như thế ấy. Thưa vị Dạ-xoa, chúng tôi cũng sẽ tôn vinh người ấy sau khi lắng nghe lời nói cao cả của ngài.”

660. “Bất cứ người nào ở đoàn xe này, thanh niên, lão niên, luôn cả trung niên, hết thầy tất cả những người ấy hãy leo lên Thiên cung, những kẻ bòn xén hãy nhìn xem quả báo của các việc phước thiện.”

661. “Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ sau khi đã đưa người thợ cạo ấy lên phía trước tại nơi ấy. Hết thầy tất cả những người ấy đã leo lên Thiên cung tựa như (Thiên cung) Masakkasāra của vị Vāsava (Chúa Trời Sakka).<sup>1</sup>

662. Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ. Họ đã kiêng chừa việc giết hại mạng sống, họ đã xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời.

663. Không có việc uống chất say, và họ đã không nói lời dối trá, họ đã được vui thích chỉ với người vợ của mình. Tại đó, hết thầy tất cả những người ấy (nói rằng): ‘Tôi trước’ sau khi đã tuyên bố bản thân là người cư sĩ, đoàn xe, trong khi đang tùy hỷ với thần thông của vị Dạ-xoa, được cho phép đọt này đến đọt khác, đã khởi hành.

664. Sau khi đi đến vùng đất Sindhu và Sovīra, những người ấy với mục đích về tài sản, với mong mỏi về lợi nhuận, có sự đạt được đầy đủ theo như kế hoạch, đã trở về lại Pāṭaliputta không bị tổn hại.

665. Những người ấy, sau khi đi đến căn nhà của mình, có sự an toàn, có trạng thái gặp lại với những người con và những người vợ, có sự vui thích, hớn hở, có tâm ý vui vẻ, trở nên mừng rỡ, đã làm lễ hội cao sang cho Serissa.

666. Những người ấy đã cho xây dựng tòa nhà Serissakā. Sự thân cận với những người tốt lành là như thế ấy, sự thân cận với những đức tính của Giáo Pháp là có lợi ích lớn, nhờ vào sự lợi ích của một cận sự nam, hết thầy tất cả chúng sanh đã có trạng thái hạnh phúc.”

### **Chuyện Vong Nhân Serissaka là thứ nhì.**

### **TỤNG PHẨM THỨ BA.**

---

<sup>1</sup> Sáu câu kệ cuối cùng, 661-666, là của các vị tham gia cuộc Kết Tập (được ghi theo bản chú giải Chuyện Thiên Cung, VvA. 350).